KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (KMR)

CTCP Mirae

Ngày 31/12/2024	3,250 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.6%	**1.2%**	**-7.4%**

DT thuần
2024
412
tỷ VNĐ
YoY: ▼82.0| -16.6%

LN thuần
2024
10.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.90| -31.4%

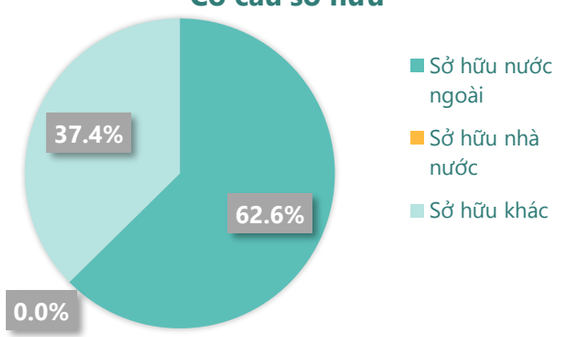
LN sau thuế
2024
6.85
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.96| -30.2%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
5.2%
YoY: +/-▲ 0.2%

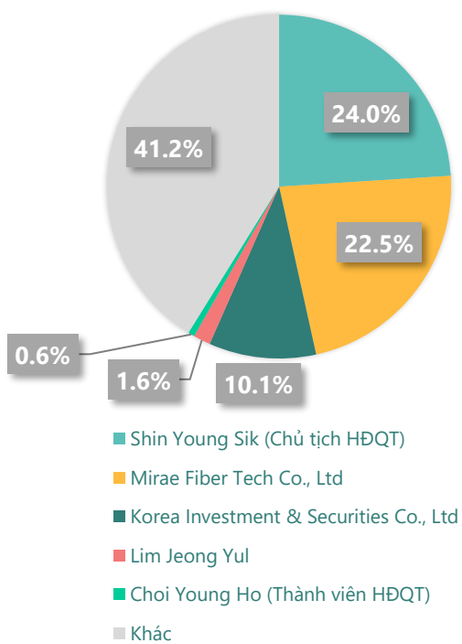
ROE
2024
1.1%
YoY: +/-▼ 0.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,200 - 3,630
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	185
Số lượng CPLH (CP)	56,877,807
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,230
Sở hữu nước ngoài	62.6%
Beta	0.45
EPS	129
P/E	25.3

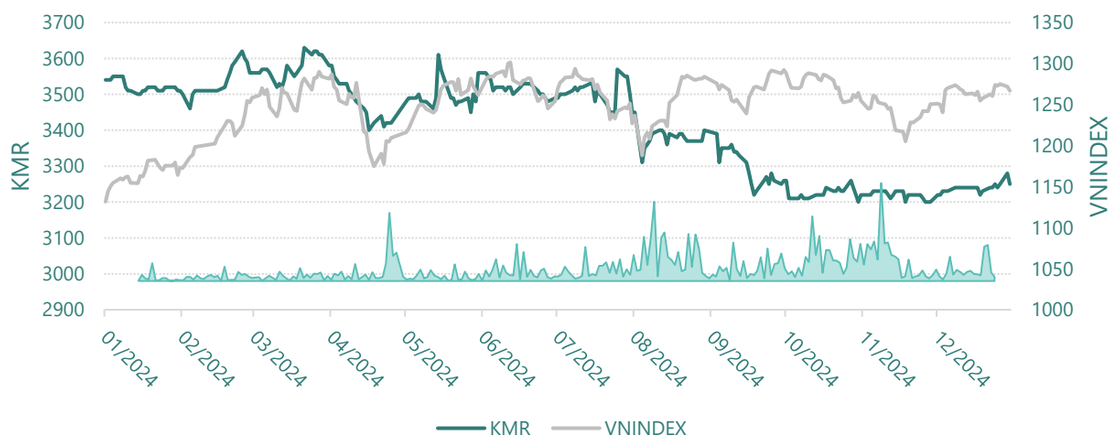
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



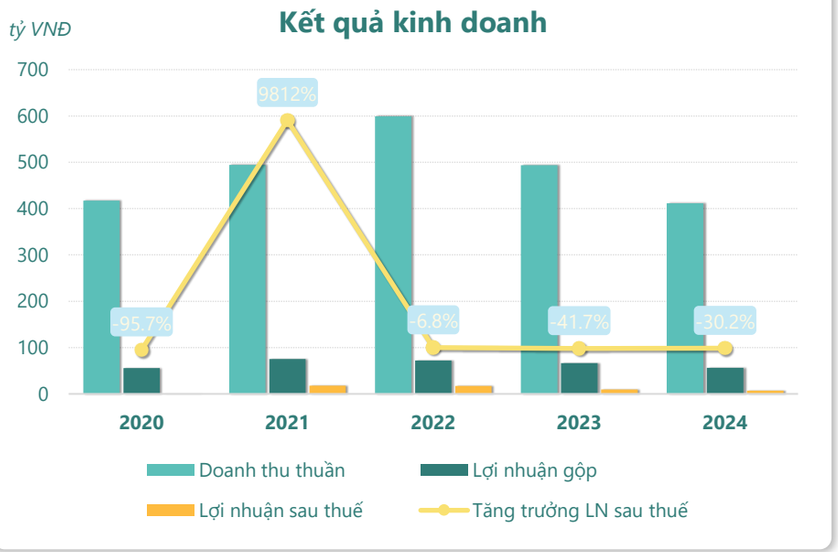
Lịch sử giá

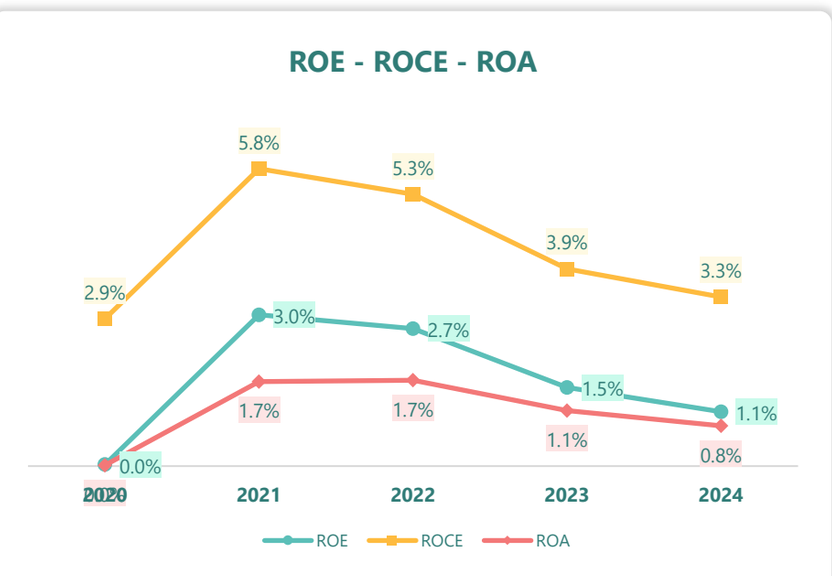


Năm **2024**, **KMR** ghi nhận doanh thu thuần **411.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.85** tỷ đồng, lần lượt **giảm 16.6%** và **giảm 30.2%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.06%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

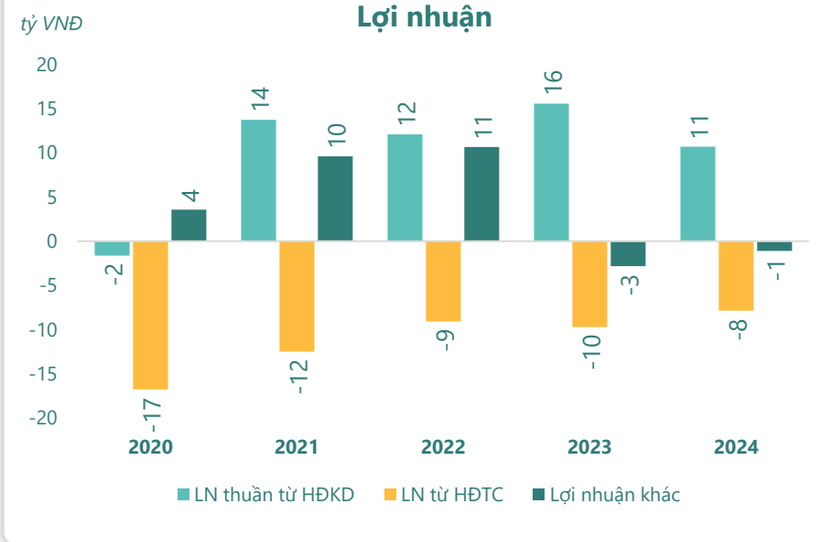


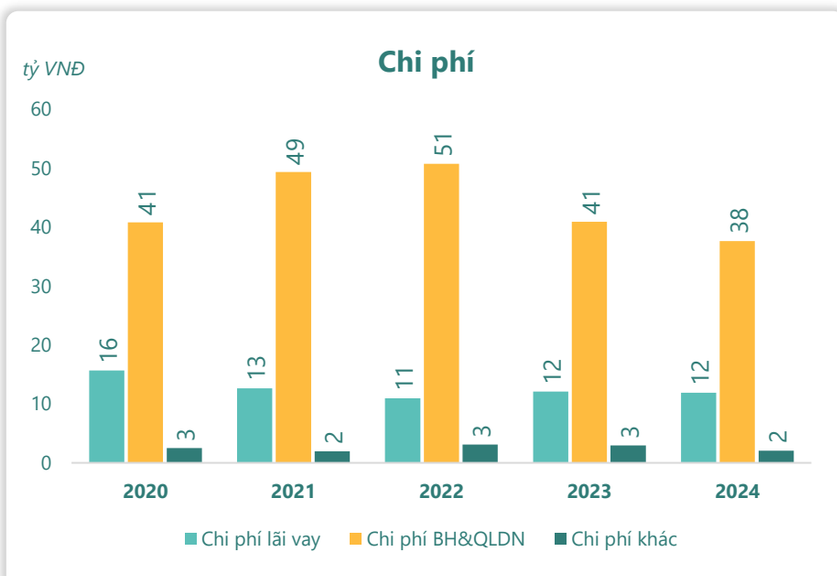


Năm **2024**, **KMR** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **10.68** tỷ đồng, **giảm đi 4.89** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (10.09 tỷ đồng) là 0.59 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

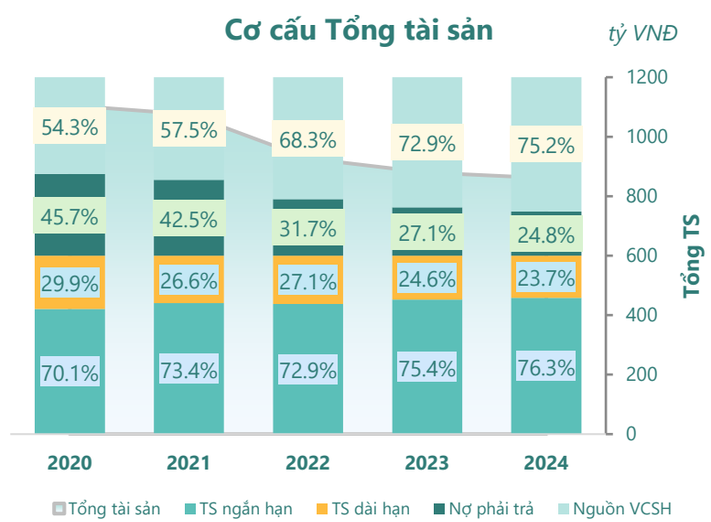
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **11.87** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **37.61** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.08** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

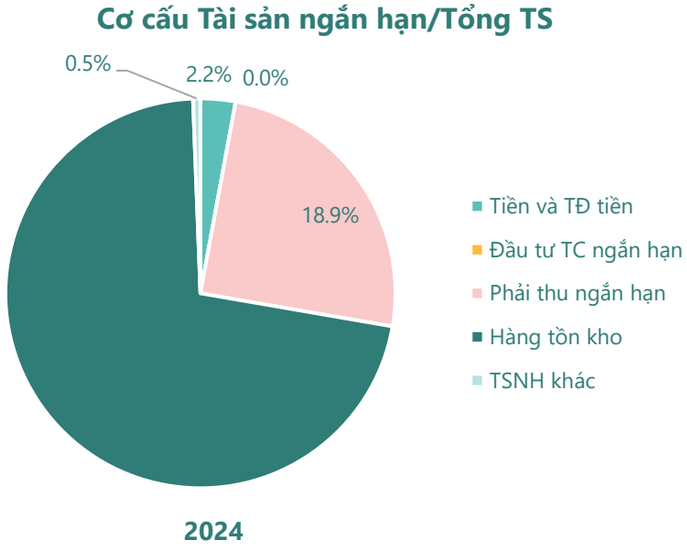
ROE của KMR năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.06%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

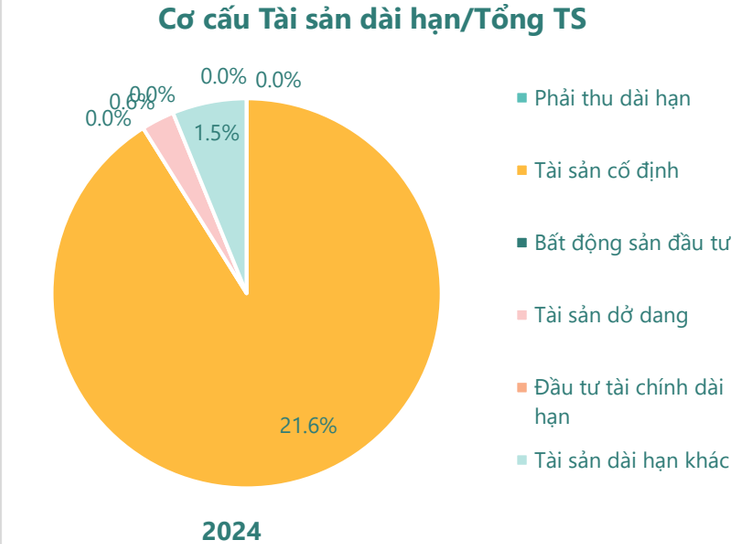




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **KMR** năm 2024 đạt **860.6** tỷ đồng, giảm **2.14%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 75.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

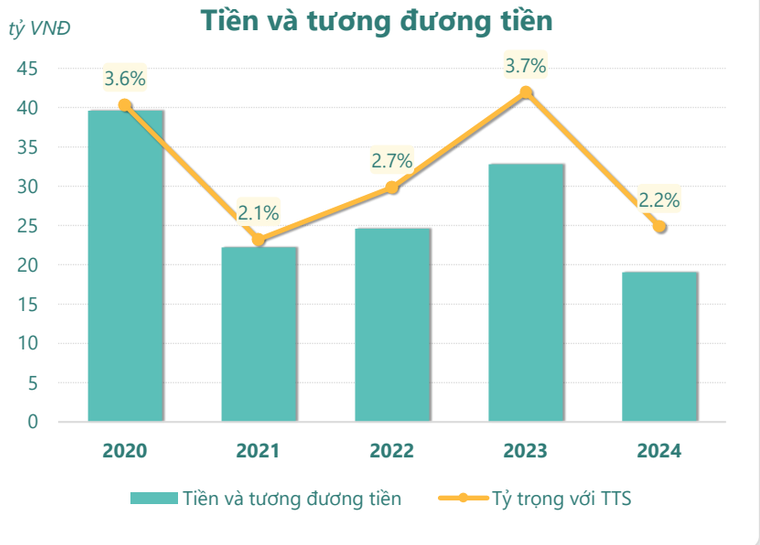
Tài sản ngắn hạn của KMR năm 2024 giảm **0.97%** so với năm trước, đạt **656.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **76.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **54.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.9% trên tổng tài sản.

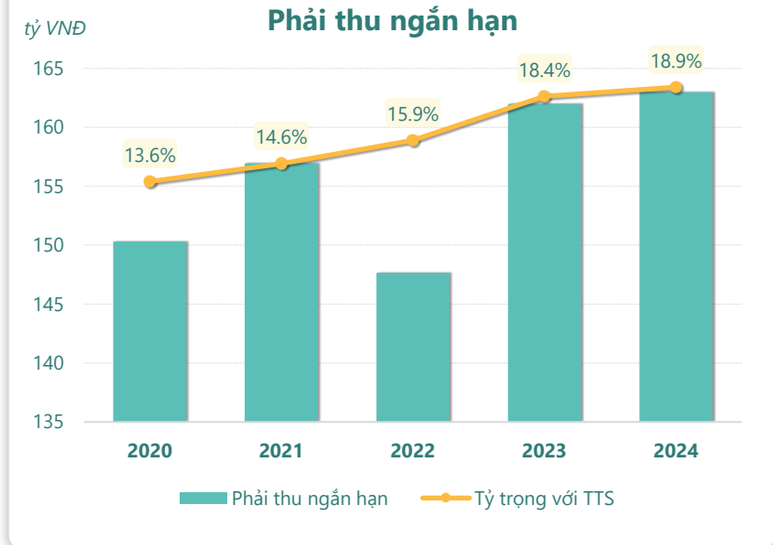
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

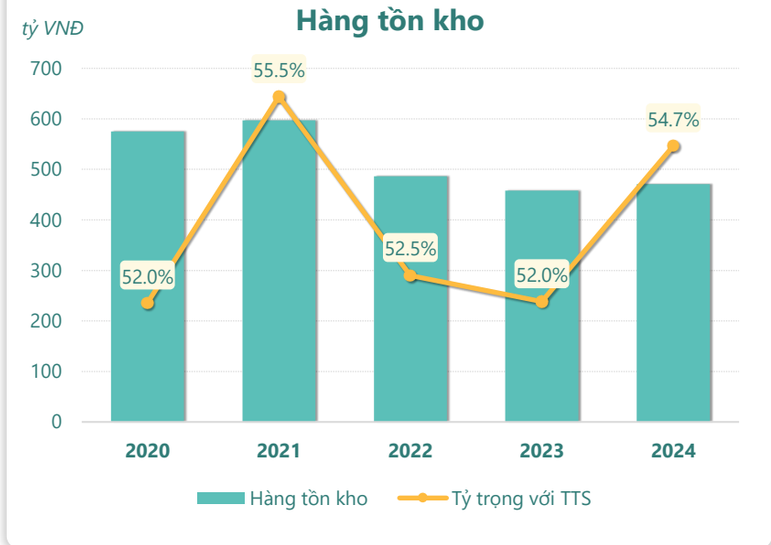
Tài sản dài hạn đạt **203.9** tỷ đồng giảm **5.74%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **23.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.46%.

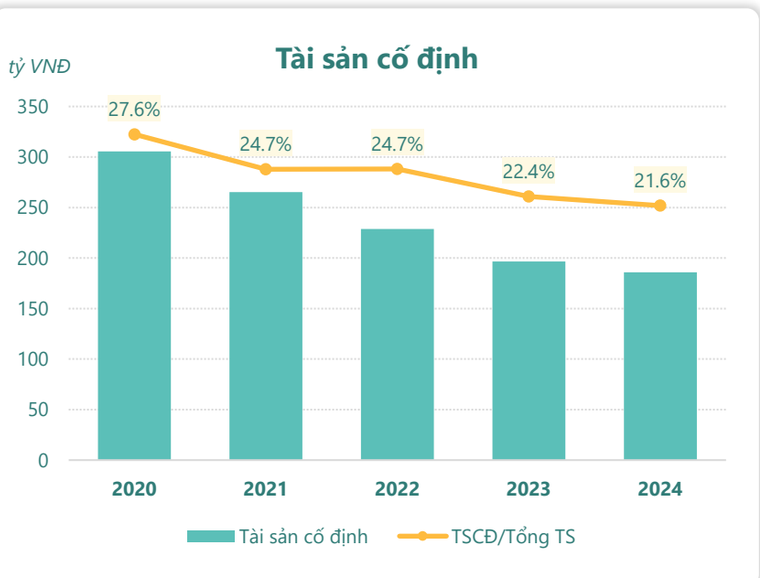
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

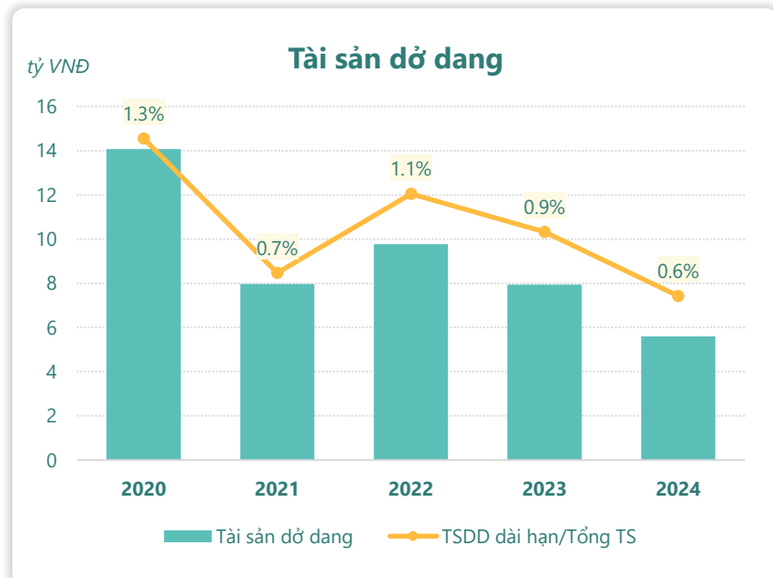
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

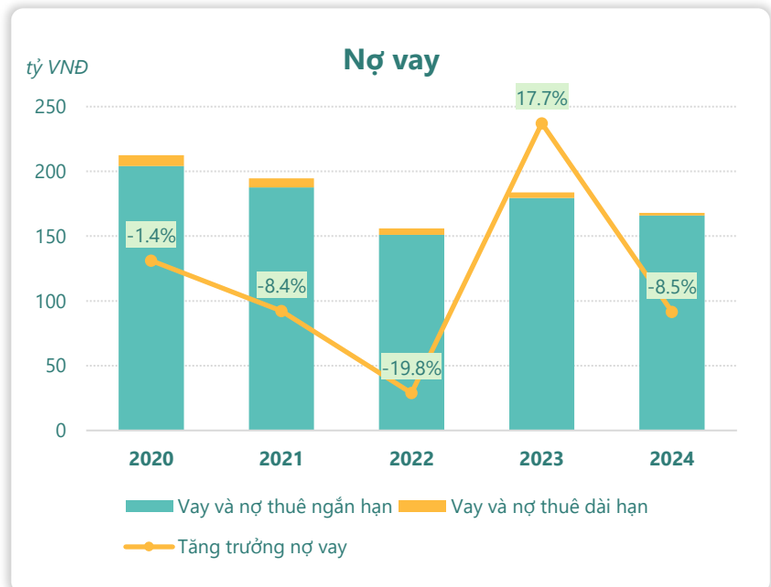






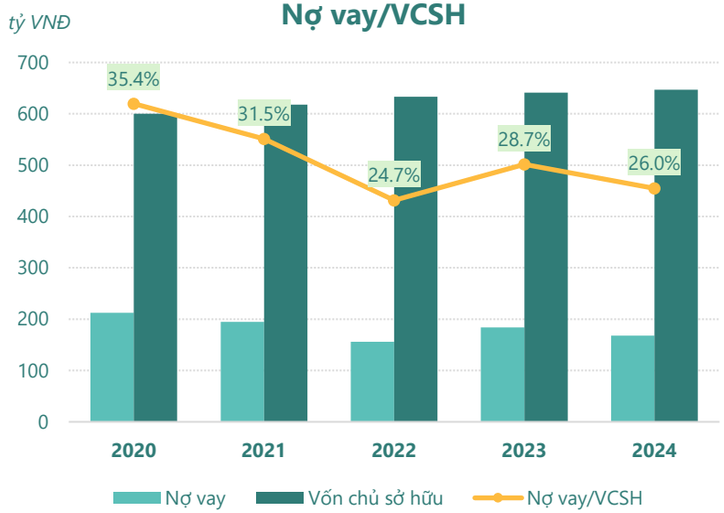




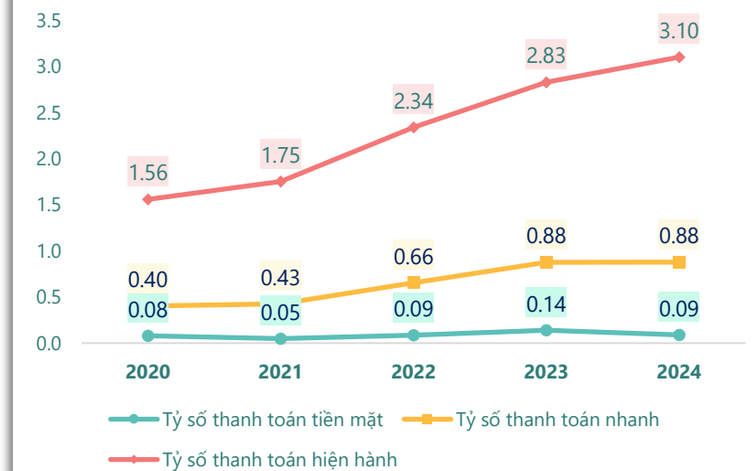


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

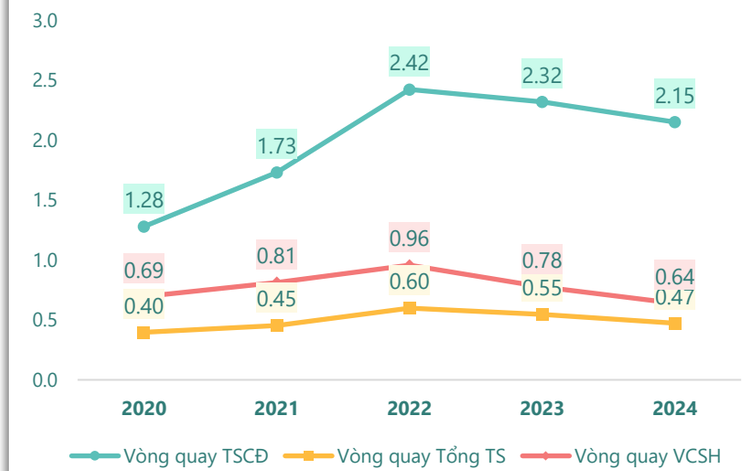
Nợ vay/VCSH



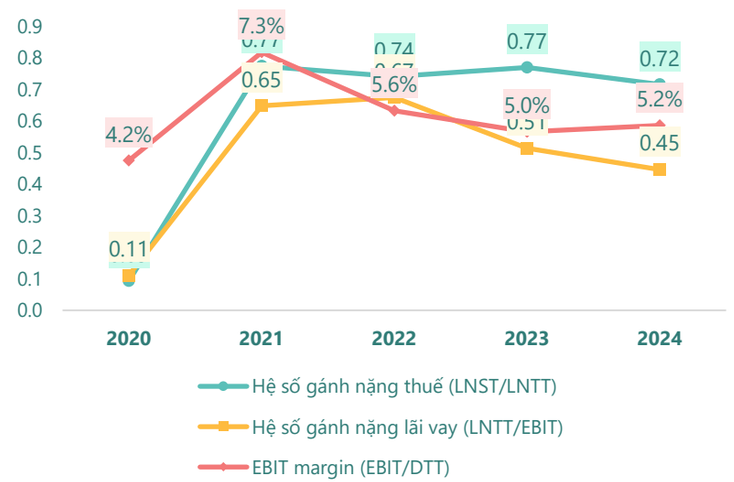
Chỉ số thanh khoản



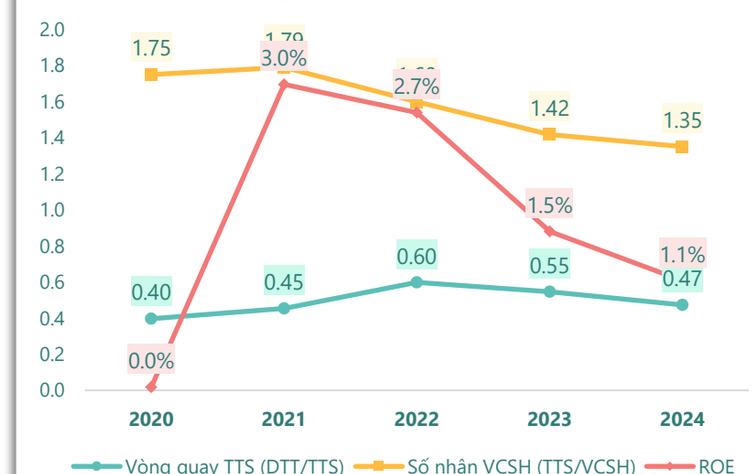
Vòng quay tài sản



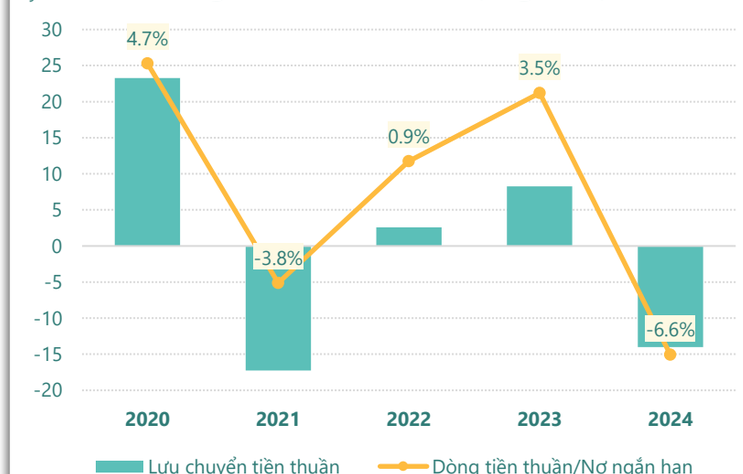
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**495**	**599**	**494**	**412**
Giá vốn hàng bán	419	527	428	355
Lợi nhuận gộp	**75.6**	**71.9**	**66.2**	**56.1**
Doanh thu HĐTC	2.74	4.79	4.40	6.03
Chi phí TC	15.2	13.8	14.1	13.9
Chi phí lãi vay	**12.6**	**10.9**	**12.1**	**11.9**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.1	26.8	19.7	17.9
Chi phí QLDN	20.2	23.9	21.2	19.7
LN thuần từ HĐKD	**13.7**	**12.1**	**15.6**	**10.7**
Lợi nhuận khác	9.60	10.6	-2.82	-1.10
LN trước thuế	**23.3**	**22.7**	**12.7**	**9.57**
Lợi nhuận sau thuế	**18.1**	**16.8**	**9.81**	**6.85**
LNST của CĐ cty mẹ	**18.1**	**16.8**	**9.81**	**6.85**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.00	52.3	-12.5	19.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.42	-11.2	-6.79	-16.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.8	-38.5	27.6	-17.7
Tiền đầu kỳ	39.6	22.2	24.6	32.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-17.3**	**2.58**	**8.28**	**-14.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.15	-0.19	-0.06	0.26
Tiền cuối kỳ	22.2	24.6	32.8	19.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,075**	**927**	**879**	**861**
Tài sản ngắn hạn	**789**	**676**	**663**	**657**
Tiền và tương đương tiền	22.2	24.6	32.8	19.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	157	148	162	163
Hàng tồn kho	597	486	458	471
Tài sản ngắn hạn khác	12.8	17.1	10.6	4.01
Tài sản dài hạn	**286**	**251**	**216**	**204**
Phải thu dài hạn	0.12	0	0	0
Tài sản cố định	265	229	197	186
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	7.97	9.77	7.94	5.59
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	12.8	12.4	11.8	12.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**457**	**294**	**238**	**214**
Nợ ngắn hạn	**450**	**289**	**234**	**212**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	188	151	180	166
Phải trả người bán ngắn hạn	41.1	24.4	19.9	19.9
Nợ dài hạn	**6.89**	**5.00**	**4.09**	**2.03**
Vay và nợ thuê dài hạn	6.89	5.00	4.09	2.03
Nguồn vốn chủ sở hữu	**618**	**633**	**641**	**647**
Vốn chủ sở hữu	**618**	**633**	**641**	**647**
Vốn điều lệ	569	569	569	569
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**